

Số: /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 891/NĐSD-KTAT ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy nhiệt điện Sơn Động” theo Công văn số 8483/BTNMT-KSONMT ngày 03/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (sau đây viết tắt là Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV) có địa chỉ tại Tổ dân phố Đồng Rì, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy Nhiệt điện Sơn Động tại thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Nhiệt điện Sơn Động.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh: 0104297034-003 đăng ký lần đầu ngày 06/8/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 04/4/2025. Nơi cấp: Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang.

1.4. Mã số thuế: 0104297034-003.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và kinh doanh điện (Nhà máy nhiệt điện sử dụng nhiên liệu chính là than; dầu DO để khởi động lò).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích của cơ sở tại thời điểm cấp Giấy phép môi trường: 543.394,6 m², trong đó:
 - + Diện tích khu vực Nhà máy và khu vực nhà ở cán bộ công nhân viên: 200.720 m².
 - + Diện tích trạm đập cấp nước số 1 và số 2: 342.674,6 m².
- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.
- Quy mô: Cơ sở có quy mô tương đương dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất: 02 tổ máy phát điện với tổng công suất định mức 220 MW (2×110 MW căn cứ theo Giấy phép hoạt động điện lực được cấp).
- Tóm tắt quy trình sản xuất: Than (dầu DO chỉ sử dụng khi khởi động lò) → Lò hơi → Tuabin hơi → Máy phát điện → Điện → Máy biến áp → Hệ thống phân phối điện.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng.... năm 2032).

Giấy phép môi trường thành phần là Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 403/TCMT-TĐ do Tổng cục Môi trường thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 29/3/2011 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Giang tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bắc Giang (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Bắc Giang;
- Cục Quản lý TNN;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ NN&MT;
- Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV;
- Lưu: VT, MT, NT15.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải***1.1. Nước thải sinh hoạt:*

- Nguồn số 01: Các nhà vệ sinh khu vực nhà điều hành.
- Nguồn số 02: Các nhà vệ sinh khu vực nhà ăn, bếp ăn (nước thải chứa dầu mỡ).
- Nguồn số 03: Nhà vệ sinh khu vực nhà bảo vệ cổng chính.
- Nguồn số 04: Nhà vệ sinh khu vực nhà bảo vệ cổng phụ.
- Nguồn số 05: Nhà điều khiển trung tâm (nước vệ sinh chân tay).
- Nguồn số 06: Nhà vệ sinh khu vực nhà điều khiển trạm 220 kV.
- Nguồn số 07: Nhà vệ sinh khu vực nhà xử lý nước khử khoáng.
- Nguồn số 08: Khu vực nhà định lượng hóa chất (nước rửa vệ sinh chân tay).
- Nguồn số 09: Nhà vệ sinh khu vực nhà điều khiển ESP.
- Nguồn số 10: Nhà vệ sinh kho vật tư.
- Nguồn số 11: Khu vực nhà nồi hơi (nước rửa vệ sinh chân tay).
- Nguồn số 12: Nhà vệ sinh khu vực tuabin.
- Nguồn số 13: Khu vực nhà điều khiển hệ thống cấp đá vôi (nước rửa vệ sinh chân tay).
- Nguồn số 14: Khu vực nhà điều khiển hệ thống cấp than (nước rửa vệ sinh chân tay).
- Nguồn số 15: Khu vực nhà phòng cháy chữa cháy (PCCC) (nước rửa vệ sinh chân tay).
- Nguồn số 16: Nhà vệ sinh nhà xưởng sửa chữa.
- Nguồn số 17: Nhà vệ sinh nhà trung tâm nhiên liệu.
- Nguồn số 18: Nhà vệ sinh gara xe ô tô.
- Nguồn số 19: Khu vực gara xe tải (nước rửa vệ sinh chân tay).
- Nguồn số 20: Các nhà vệ sinh nhà ở cán bộ công nhân.
- Nguồn số 21: Các nhà vệ sinh nhà nghỉ ca.
- Nguồn số 22: Các nhà vệ sinh nhà sinh hoạt cộng đồng.
- Nguồn số 23: Các nhà vệ sinh di động nhà bơm tổng hợp.

1.2. Nước thải sản xuất:

- Nguồn số 24: Nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi.
- Nguồn số 25: Nước thải từ quá trình khử khoáng.

- Nguồn số 26: Nước thải từ phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 27: Nước thải từ quá trình rửa băng tải, rửa nhà nghiền than.
- Nguồn số 28: Nước làm mát từ quá trình làm mát bình ngưng và bộ trao đổi nhiệt.
- Nguồn số 29: Nước thải nhiễm dầu từ khu vực bể dầu DO.
- Nguồn số 30: Nước thải từ hệ thống xử lý nước thô.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Đồng Rì, thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Một (01) dòng nước thải số 01 (tương ứng nguồn thải số 01 đến số 30): Nước thải sau xử lý xả ra nguồn tiếp nhận tại thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang. Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2342905; Y = 477151.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107° , múi chiều 3°).

Điểm xả nước thải có tọa độ, biến báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $2.400 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$ áp dụng kể từ khi Giấy phép môi trường được ban hành đến ngày 31/12/2031; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2025/BTNMT cột A áp dụng kể từ ngày 01/01/2032 trở đi), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Từ ngày ký Giấy phép đến hết ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
1	Nhiệt độ	$^\circ\text{C}$	40	≤ 40	Không áp dụng trong trường hợp đáp ứng khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP	Đã lắp đặt, truyền số liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Giang theo quy định
2	pH	-	6-9	6 - 9		
3	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5	$\leq 5,0$		
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	67,5	≤ 60		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	45	≤ 30		
6	Độ màu	Pt/Co	50	≤ 50	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
7	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5 ở 20°C)	mg/l	27	≤ 30		

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Từ ngày ký Giấy phép đến hết ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
8	Asen (As)	mg/l	0,045	$\leq 0,05$	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0045	$\leq 0,001$		
10	Chì (Pb)	mg/l	0,09	$\leq 0,1$		
11	Cadimi (Cd)	mg/l	0,045	$\leq 0,02$		
12	Crom (VI) (Cr^{6+})	mg/l	0,045	$\leq 0,1$		
13	Crom (III) (Cr^{3+})	mg/l	0,18	-		
14	Tổng Crom (Cr)	mg/l	-	$\leq 0,5$		
15	Đồng (Cu)	mg/l	1,8	$\leq 1,0$		
16	Kẽm (Zn)	mg/l	2,7	$\leq 1,0$		
17	Niken (Ni)	mg/l	0,18	$\leq 0,1$		
18	Mangan (Mn)	mg/l	0,45	$\leq 2,0$		
19	Sắt (Fe)	mg/l	0,9	$\leq 2,0$		
20	Tổng xianua	mg/l	0,063	$\leq 0,2$		
21	Tổng phenol	mg/l	0,09	$\leq 1,0$		
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5	$\leq 1,0$		
23	Sunfua	mg/l	0,18	$\leq 0,2$		
24	Florua	mg/l	4,5	$\leq 3,0$		
25	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	18	≤ 20		
26	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	3,6	$\leq 4,0$		
27	Clo dư	mg/l	0,9	$\leq 1,0$		
28	Tổng PCB	mg/l	0,0027	$\leq 0,003$		
29	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000	≤ 3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về công trình xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (các nguồn từ số 01 đến nguồn số 23): Nước thải bồn cầu, bồn tiêu của các nhà vệ sinh (nếu có) được xử lý qua bể tự hoại tương ứng phía dưới mỗi công trình, sau đó nhập chung với nước từ nhà tắm, nhà bếp, vòi rửa, thoát sàn... được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 480 m³/ngày để xử lý, sau đó tiếp tục được đưa về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 2.400 m³/ngày (24 giờ) để xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

- Nước thải sản xuất từ nguồn số 27 và nguồn số 30: Được thu gom bằng đường ống riêng về hệ thống xử lý nước thải nhiễm than công suất 480 m³/ngày (24 giờ) để xử lý, sau đó tiếp tục được đưa về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 2.400 m³/ngày (24 giờ) để xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

- Nước thải sản xuất từ nguồn số 24 đến nguồn số 26 và nguồn số 29: Được thu gom bằng đường ống về hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 2.400 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải bồn cầu, bồn tiểu nhà vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 480 m³/ngày (24 giờ).

- Số lượng và dung tích: 20 bể, tổng dung tích 158 m³, cụ thể:

+ Khu vực Nhà máy: 13 bể, tổng dung tích 50,32 m³;

+ Khu vực nhà ở cán bộ công nhân: 7 bể, tổng dung tích 97,41 m³.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt (các nguồn từ 01 đến 23, gồm cả nước thải được xử lý sơ bộ từ các bể tự hoại, bể tách mỡ) → Bể chứa nước thải sinh hoạt → 2 cụm bể xử lý song song (gồm: Bể yếm khí → Bể hiếu khí 1 → Bể hiếu khí 2 → Bể lắng) → Bể khử trùng → Bể lọc cát → Bể nước thải sau xử lý → Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 2.400 m³/ngày (24 giờ).

- Công suất thiết kế: 480 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm trong nước thải đầu ra quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải nhiễm than:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải nhiễm than (nguồn số 27, nguồn số 30) → Bể chứa nước thải nhiễm than → 2 cụm bể xử lý song song (gồm: Thiết bị keo tụ → Bể trung gian → Bể lọc) → Bể chứa nước sau xử lý → Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 2.400 m³/ngày (24 giờ).

- Công suất thiết kế: 480 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, PAM (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm trong nước thải đầu ra quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này).

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sản xuất (nguồn số 24 đến nguồn số 26 và nguồn số 29), nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải nhiễm than → Bể chứa nước thải công nghiệp → 2 cụm bể xử lý song song (gồm: Thiết bị keo tụ → Thiết bị tách dầu → Bể trung gian → Bể lọc không van) → Bể chứa nước sau xử lý → Tái sử dụng một phần và xả ra suối Đồng Rì.

- Công suất thiết kế: 2.400 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, PAM (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm trong nước thải đầu ra quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Sau bể chứa nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải công nghiệp công suất 2.400 m³/ngày (24 giờ), trước khi xả ra suối Đồng Rì.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Đã lắp đặt.

- Camera giám sát: Đã lắp đặt 01 thiết bị.

- Kết nối, truyền dữ liệu: Số liệu quan trắc tự động, liên tục được truyền trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Giang để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình lưu giữ nước thải trong trường hợp có sự cố

- Đã xây dựng các bể tiền xử lý lưu chứa nước thải tại các hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy bao gồm: 01 bể chứa nước thải sinh hoạt dung tích 170 m³; 01 bể chứa nước thải nhiễm than dung tích 330 m³ và 01 bể chứa nước thải sản xuất dung tích 210 m³, kết cấu bê tông cốt thép để lưu giữ nước thải, điều hòa lưu lượng xử lý và lưu chứa nước thải trong trường hợp xảy ra sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa sự cố:

- Công ty đã xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố đối với các trạm xử lý nước thải tại cơ sở trong các trường hợp: Hỏng hóc thiết bị, nước thải đầu ra không đạt quy chuẩn, lưu lượng gia tăng đột biến trong các ngày mưa, mùa mưa,...

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải.

- Ghi chép sổ nhật ký vận hành, theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên chế độ vận hành của các hạng mục công trình để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Trường hợp các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống xử lý nước thải nhiễm than và hệ thống xử lý nước thải công nghiệp gặp sự cố nghiêm trọng và kéo dài, Nhà máy sẽ tạm dừng hoạt động sản xuất, để kiểm tra, khắc phục. Nước thải được lưu giữ tại 01 bể chứa nước thải sản xuất dung tích 210 m³; 01 bể chứa nước thải nhiễm than dung tích 330 m³ và 01 bể chứa nước thải sinh hoạt 170 m³ để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố, vận hành lại hệ thống xử lý nước thải, bảo đảm hệ thống vận hành ổn định (lấy mẫu phân tích các thông số ô nhiễm cho đến khi đạt yêu cầu) mới hoạt động sản xuất trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất của cơ sở đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường và đáp ứng chất lượng, yêu cầu tái sử dụng. Nước làm mát phát sinh từ hoạt động của Nhà máy được giải nhiệt và tuần hoàn sử dụng, không xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Giang. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Phát sinh khí thải từ lò hơi số 1.
- Nguồn số 02: Phát sinh khí thải từ lò hơi số 2.
- Nguồn số 03: Phát sinh bụi từ băng tải cấp than 1A.
- Nguồn số 04: Phát sinh bụi từ băng tải cấp than 1B.
- Nguồn số 05: Phát sinh bụi từ băng tải cấp than 2A.
- Nguồn số 06: Phát sinh bụi từ băng tải cấp than 2B.
- Nguồn số 07: Phát sinh bụi từ băng tải cấp than 3A.
- Nguồn số 08: Phát sinh bụi từ băng tải cấp than 3B.
- Nguồn số 09: Phát sinh bụi từ bunker than 01.
- Nguồn số 10: Phát sinh bụi từ bunker than 02.
- Nguồn số 11: Phát sinh bụi từ bunker than 03.
- Nguồn số 12: Phát sinh bụi từ bunker than 04.
- Nguồn số 13: Phát sinh bụi từ băng tải đá vôi 800A.
- Nguồn số 14: Phát sinh bụi từ băng tải đá vôi 800B.
- Nguồn số 15: Phát sinh bụi từ sàng rung sau băng tải đá 800A/B vào gầu nâng.
- Nguồn số 16: Phát sinh bụi từ silo chứa tro xỉ lò hơi số 1.
- Nguồn số 17: Phát sinh bụi từ silo chứa tro xỉ lò hơi số 2.
- Nguồn số 18: Phát sinh bụi từ silo chứa tro bay lò hơi số 1.
- Nguồn số 19: Phát sinh bụi từ silo chứa tro bay lò hơi số 2.
- Nguồn số 20: Phát sinh bụi từ silo chứa đá vôi.
- Nguồn số 21: Phát sinh bụi từ silo chứa đá vôi cấp cho lò hơi số 1.
- Nguồn số 22: Phát sinh bụi từ silo chứa đá vôi cấp cho lò hơi số 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải, lưu lượng và phương thức xả khí thải:**

- Vị trí xả khí thải: Nằm trong khuôn viên Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV tại thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.
- Phương thức xả khí thải: Bụi, khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

TT	Dòng khí thải	Nguồn thải và công trình thiết bị xử lý bụi, khí thải tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)
01	Dòng khí thải số 01	Tương ứng với ống khói thải sau hệ thống xử lý khí thải của lò hơi số 1 và hệ thống xử lý khí thải của lò hơi số 2 (Nguồn số 01 và 02)	$X_1 = 2342818$; $Y_1 = 476972$	1.350.000
02	Dòng khí thải số 02	Tương ứng với ống thải sau thiết bị lọc bụi túi vải của băng tải than 1A (Nguồn số 03)	$X_2 = 2342771$; $Y_2 = 476894$	3.500
03	Dòng khí thải số 03	Tương ứng với ống thải sau thiết bị lọc bụi túi vải của băng tải than 1B (Nguồn số 04)	$X_3 = 2342769$; $Y_3 = 476891$	3.500
04	Dòng khí thải số 04	Tương ứng với ống thải sau thiết bị lọc bụi túi vải của băng tải than 2A (Nguồn số 05)	$X_4 = 2342772$; $Y_4 = 476895$	6.000
05	Dòng khí thải số 05	Tương ứng với ống thải sau thiết bị lọc bụi túi vải của băng tải than 2B (Nguồn số 06)	$X_5 = 2342771$; $Y_5 = 476895$	6.000
06	Dòng khí thải số 06	Tương ứng với ống thải sau thiết bị lọc bụi túi vải của băng tải than 3A (Nguồn số 07)	$X_6 = 2342758$; $Y_6 = 477027$	3.500
07	Dòng khí thải số 07	Tương ứng với ống thải sau thiết bị lọc bụi túi vải của băng tải than 3B (Nguồn số 08)	$X_7 = 2342752$; $Y_7 = 477027$	3.500
08	Dòng khí thải số 08	Tương ứng với ống thải sau thiết bị lọc bụi túi vải của bunker than số 1 (Nguồn số 09)	$X_8 = 2342769$; $Y_8 = 476887$	3.500
09	Dòng khí thải số 09	Tương ứng với ống thải sau thiết bị lọc bụi túi vải của bunker than số 2 (Nguồn số 10)	$X_9 = 2342767$; $Y_9 = 476888$	3.500
10	Dòng khí thải số 10	Tương ứng với ống thải sau thiết bị lọc bụi túi vải của bunker than số 3 (Nguồn số 11)	$X_{10} = 2342768$; $Y_{10} = 476894$	3.500
11	Dòng khí thải số 11	Tương ứng với ống thải sau thiết bị lọc bụi túi vải của bunker than số 4 (Nguồn số 12)	$X_{11} = 2342824$; $Y_{11} = 477014$	3.500
12	Dòng khí thải số 12	Tương ứng với ống thải sau thiết bị lọc bụi túi vải của băng tải đá vôi 800A (Nguồn số 13)	$X_{12} = 2342824$; $Y_{12} = 477014$	5.000
13	Dòng khí thải số 13	Tương ứng với ống thải sau thiết bị lọc bụi túi vải của băng tải đá vôi 800B (Nguồn số 14)	$X_{13} = 2342824$; $Y_{13} = 477024$	5.000

14	Dòng khí thải số 14	Tương ứng với ống thải sau thiết bị lọc bụi túi vải của sàng rung sau băng tải đá vôi (Nguồn số 15)	$X_{14} = 2342823$; $Y_{14} = 477018$.	12.000
15	Dòng khí thải số 15	Tương ứng với ống thải sau thiết bị lọc bụi túi vải của silo tro xỉ lò hơi số 1 (Nguồn số 16)	$X_{15} = 2342769$; $Y_{15} = 476918$	7.500
16	Dòng khí thải số 16	Tương ứng với ống thải sau thiết bị lọc bụi túi vải của silo tro xỉ lò hơi số 2 (Nguồn số 17)	$X_{16} = 2342863$; $Y_{16} = 476935$	7.500
17	Dòng khí thải số 17	Tương ứng với ống thải sau thiết bị lọc bụi túi vải của silo tro bay lò hơi số 1 (Nguồn số 18)	$X_{17} = 2342812$; $Y_{17} = 477003$	7.500
18	Dòng khí thải số 18	Tương ứng với ống thải sau thiết bị lọc bụi túi vải của silo tro bay lò hơi số 2 (Nguồn số 19)	$X_{18} = 2342799$; $Y_{18} = 477001$	7.500
19	Dòng khí thải số 19	Tương ứng với ống thải sau thiết bị lọc bụi túi vải của silo chứa đá vôi V100 (Nguồn số 20)	$X_{19} = 2342824$; $Y_{19} = 477028$	300
20	Dòng khí thải số 20	Tương ứng với ống thải sau thiết bị lọc bụi túi vải của thùng chứa đá vôi cấp cho lò hơi 1 (Nguồn số 21)	$X_{20} = 2342769$; $Y_{20} = 476926$	250
21	Dòng khí thải số 21	Tương ứng với ống thải sau thiết bị lọc bụi túi vải của thùng chứa đá vôi cấp cho lò hơi 1 (Nguồn số 22)	$X_{21} = 2342863$; $Y_{21} = 476941$	250
(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107° múi chiều 3°).				

2.2. Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và phải đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng (QCVN 22:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện Cột B $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$ và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ Cột B $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ áp dụng kể từ khi Giấy phép môi trường được ban hành đến ngày 31/12/2031; QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B áp dụng kể từ ngày 01/01/2032 trở đi) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Từ ngày ký Giấy phép đến hết ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
I	Dòng khí thải số 01					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	1.350.000	1.350.000	Không áp dụng trong trường hợp đáp ứng khoản 5 Điều 98	Đã lắp đặt, truyền số liệu về Sở Nông nghiệp
2	Nhiệt độ	°C	-	-		
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	200 ¹	35 ³ (6)		
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	500 ¹	300 ³ (6)		

5	Nito oxit, NOx (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	1000 ¹	250 ³ (6)	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP	và Môi trường tỉnh Bắc Giang theo quy định
6	Carbon oxit (CO)	mg/Nm ³	800 ²	350 ³ (6)		
II	Dòng khí thải số 02 đến 21					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ²	80 ³	Không áp dụng	Không thuộc đối tượng

Ghi chú:

¹ Giá trị giới hạn quy định tại QCVN 22:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện Cột B, K_p = 1,0 và K_v = 1,0;

² Giá trị giới hạn quy định tại QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ Cột B K_p = 0,8 và K_v = 1,0;

³ Giá trị giới hạn quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp;

Giá trị trong ngoặc “()” là giá trị hàm lượng oxy tham chiếu.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải phát sinh từ các lò hơi (nguồn số 01 và 02) được dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải tương ứng để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống khói thải chung (dòng khí thải số 01).

- Bụi phát sinh từ các nguồn số 03 đến nguồn số 22 được dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải tương ứng để xử lý trước khi xả ra môi trường qua các ống thải riêng cho từng nguồn (dòng khí thải từ số 02 đến 21).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (xử lý bụi, khí thải từ lò hơi số 1 và số 2):**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải lò hơi → Lọc bụi tĩnh điện → Ống khói thải chung (dòng khí thải số 01).

- Số lượng: 02 hệ thống riêng cho 02 tổ máy.

- Công suất thiết kế: 675.000 m³/giờ/hệ thống.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ chung: Khí thải → Lọc bụi túi → Ống thải.

- Số lượng: 19 hệ thống.

- Công suất thiết kế: Bằng giá trị lưu lượng xả khí thải lớn nhất của dòng khí thải tương ứng với nguồn phát sinh khí thải nêu tại Mục 2.1 Phần A Phụ lục này.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục:

- Số lượng: 03 vị trí.
- Vị trí lắp đặt: 02 vị trí tại đường thoát khí thải ngang của 02 lò hơi và 01 vị trí quan trắc khí thải tại ống khói thải chung (dòng khí thải số 01).
- Thông số lắp đặt:
 - + Trên ống khói thải chung: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O₂, bụi tổng.
 - + Trên đường thoát khí của từng lò hơi số 1 và số 2: NO_x, SO₂, CO.
- Camera theo dõi: Đã lắp đặt 03 bộ camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Giang để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục và định kỳ theo quy định, căn cứ kết quả quan trắc đánh giá hiệu quả hoạt động của các hệ thống xử lý khí thải.
- Thực hiện bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.
- Thường xuyên theo dõi, giám sát, kiểm tra chế độ vận hành của các công trình, thiết bị để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.
- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc.
- Thường xuyên kiểm tra, làm sạch bụi trên túi lọc, thay mới túi lọc bị hỏng để đảm bảo hiệu suất xử lý bụi cũng như hạn chế tối đa sự cố xảy ra đối với hệ thống lọc bụi túi vải. Trường hợp túi lọc bị rách, hỏng phải thay mới kịp thời.
- Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải không thể khắc phục được trong thời gian ngắn phải dừng hoạt động sản xuất công đoạn tương ứng để không phát sinh khí thải, sau khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định (mẫu khí thải sau xử lý đạt yêu cầu) mới vận hành sản xuất trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành hệ thống tiếp nhận than, dầu, đá vôi và các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu khác cung cấp cho Cơ sở theo đúng quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn và không làm ô nhiễm môi trường không khí xung quanh.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Giang. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực tuabin – lò hơi tổ máy số 1.
- Nguồn số 02: Khu vực tuabin – lò hơi tổ máy số 2.
- Nguồn số 03: Khu vực nghiền đá vôi.
- Nguồn số 04: Khu vực máy nghiền than.
- Nguồn số 05: Khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn, độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

Một số biện pháp đã được triển khai/trang bị để giảm tối đa tiếng ồn tại nguồn trong quá trình vận hành như:

- Trang bị bộ giảm âm cho các hệ thống xả hơi.
- Lắp bao che cho một số thiết bị gây tiếng ồn lớn, cụ thể như sau:
 - + Hệ thống nghiền than: Để giảm thiểu tiếng ồn, các máy nghiền than được bao che bằng tường bê tông và các tấm Panel (vỏ bằng thép, lõi trong nhồi bảo ôn) để giảm thiểu tiếng ồn.
 - + Các đường xả van an toàn lò hơi: Tại cuối đường xả của các van an toàn (trên đỉnh lò) được trang bị các bộ giảm âm để giảm tiếng ồn trong trường hợp xả van an toàn.
 - + Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, khắc phục sớm các bất thường) đảm bảo các thiết bị quay hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.
 - + Trang bị thiết bị bảo hộ lao động như nút bịt tai chống ồn cho các cán bộ công nhân viên làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, bảo đảm các động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.
- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	7.000
2	Dầu phanh thải	15 01 07	3.000
3	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	6.500
4	Các loại nhiên liệu thải khác (bao gồm cả hỗn hợp)	17 06 03	100
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	2.000
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	3.000
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	50
8	Vật liệu lót và chịu lửa thải có các thành phần nguy hại không phải từ quá trình luyện kim	19 11 03	22.000
9	Ắc quy chì thải	19 06 01	5.500
10	Tro bay và bụi lò hơi có dầu (chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nhiên liệu mặc định là dầu, không áp dụng nếu chỉ dùng dầu để khởi động)	04 01 01	2.000
11	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tác dầu/nước	17 05 01	500
Tổng			51.650

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (không bao gồm các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được quản lý như đối với sản phẩm, hàng hóa):

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Tro bay	230.000.000
2	Xỉ đáy lò	140.000.000
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	48.000
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thô	480.000
5	Bùn nạo vét, bùn bề tự hoại	1.000
6	Chất thải trôi từ thượng nguồn về trạm đập cấp nước (cành cây, lá cây, tre nứa, cây cỏ,...)	6.050
Tổng		370.535.050

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng **206,4** tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại (CTNH):

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- 01 Kho chứa CTNH: Diện tích khoảng 50 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- 02 silo tro đáy, dung tích 700 m³/silo.
- 02 silo tro bay, dung tích 840 m³/silo.
- 01 kho chứa chất thải rắn thông thường: Diện tích 384 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Đã bố trí thiết bị lưu chứa tại khu vực phát sinh và thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định. Không có kho lưu giữ riêng.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

4. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại dự án đầu tư, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

5. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Công ty đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu bảo vệ môi trường của Nhà máy Nhiệt điện Sơn Động tại huyện Sơn Động tỉnh Bắc Giang theo Quyết định số 1835/QĐ-BTNMT ngày 16/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy nhiệt điện Sơn Động; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất; tiếp tục thực hiện các giải pháp xử lý, tiêu thụ tro xỉ, thạch cao theo Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 12/4/2017 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Đề án đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng và trong các công trình xây dựng và Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 26/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh xử lý, sử dụng tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, hóa chất, phân bón làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng.

2. Xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện việc chuyển đổi nhiên liệu đáp ứng Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4. Đảm bảo hệ thống xử lý khí thải phải được vận hành ngay từ khi khởi động lò hơi; quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và quản lý hóa chất. Thực hiện kế hoạch, phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

7. Thực hiện xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

9. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.